TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 12/12/2023
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 21/2023/HNGĐ-PT ngày 06/11/2023 về việc kiện Tranh chấp ly hôn.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2023/HNGĐ-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐ-PT ngày 30/11/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1984; có đơn xin xét xử vắng mặt

Bị đơn: Anh Vũ Văn D, sinh năm 1979; có mặt

Cùng địa chỉ: Xóm V, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tăng Thị T, sinh năm 1971
2. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990
3. Anh Nguyễn Như L1, sinh năm 1993
4. Anh Nguyễn Như L2, sinh năm 2001
5. Ông Nguyễn Như H, sinh năm 1968
6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971
7. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1962
8. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984

9. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986

10. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1991

11. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: Xóm V, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Hoàng Thị L trình bày:

Chị Hoàng Thị L kết hôn với anh Vũ Văn D có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã B năm 2002, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, chị L về nhà anh D làm dâu một thời gian ngắn thì vợ chồng ra ăn, ở riêng. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, sau đó có xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 01 năm 2023 mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân, do anh D ghen tuông, có hành vi bạo lực đối với chị, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Văn D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Thị Hoàng N2, sinh năm 2002 và Vũ Văn N3, sinh ngày 18/8/2007. Cháu N2 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, chị không đề nghị Tòa án xem xét. Cháu N3 có nguyện vọng ở với bố, chị đồng ý giao cháu N3 cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về tài sản chung vợ chồng gồm có: 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 2012 và các công trình phụ xây dựng trên thửa đất 560a, 560b, tờ bản đồ số 5, diện tích 300m^2 đất ở, 924m^2 đất cây lâu năm; thửa đất số 531, tờ bản đồ số 5, diện tích 175m^2, đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, trên đất có 01 quán bán hàng tạp hóa; UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Văn D và Hoàng Thị L.

Chị L yêu cầu Tòa án chia đôi cho chị và anh D mỗi người một nửa giá trị tài sản bằng hiện vật. Nếu anh D muốn sử dụng nhà ở và đất ở thì chị yêu cầu được sử dụng thửa đất ao và ngôi nhà cấp bốn xây dựng tạm trên đất. Anh Dũng trích chia cho chị giá trị tài sản chênh lệch 400.000.000 đồng. Nếu anh D không đồng ý thì chị đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Vợ chồng không nợ ai và cho ai vay tài sản gì.

Chị L không nhất trí kết quả định giá tài sản ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng định giá, vì xác định giá trị tài sản thấp so với giá thực tế, nhưng không đề nghị định giá lại.

Bị đơn anh Vũ Văn D trình bày:

Về thời gian kết hôn và con chung như chị L trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, do chị L có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, anh đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị L không thay đổi. Vợ chồng sống

ly thân từ tháng 01 năm 2023 đến nay. Anh Dũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị L.

Anh Dũng đề nghị được trực tiếp nuôi con Vũ Văn N3, sinh ngày 18/8/2007, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung vợ chồng: Anh D1 trình bày thống nhất với trình bày của chị L. Anh Dũng đề nghị được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản và thanh toán cho chị L 400.000.000 đồng. Anh nhất trí với kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2023/HNGĐ-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị L, cho chị L được ly hôn với anh Vũ Văn D.

2. Giao cho anh Vũ Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con Vũ Văn N3, sinh ngày 18/8/2007 cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Cháu N2 đã trưởng thành nên không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền thăm nom con: Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Vũ Văn D được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà ở cấp 4 hai tầng, xây dựng năm 2012; 01 nhà cấp 4 hai gian lợp ngói móc H, xây dựng năm 2012; 01 nhà cấp 4 ba gian, lợp ngói móc Hạ Long, xây dựng năm 2015; 01 nhà cấp 4 ba gian, xây dựng năm 2012 đang sử dụng làm chuồng trại trên thửa đất 560a, 560b, tờ bản đồ số 5, UBND huyện P cấp giấy CNQSDĐ ngày 22/8/2013 mang tên ông Vũ Văn D và bà Hoàng Thị L, tổng diện tích 1.468,3 m^2, trong đó 300 m^2 đất ở, 1.168,3m^2 đất trồng cây lâu năm, có sơ đồ kèm theo là các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,26,18,19,20,21,22,23,24,25.1.

Anh Dũng có trách nhiệm thanh toán cho chị Hoàng Thị L giá trị phần chênh lệch về tài sản là 219.886.229 đồng.

Giao cho chị Hoàng Thị L quản lý sử dụng thửa đất số 531, tờ bản đồ số 5, diện tích 175 m^2 đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, UBND huyện P cấp giấy CNQSDĐ ngày 22/8/2013 mang tên anh Vũ Văn D và chị Hoàng Thị L, có sơ đồ kèm theo.

Tạm giao cho chị L được quyền quản lý sử dụng tài sản trên thửa đất 531 đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tháo dỡ, di dời.

4. Về nợ chung: Các bên đương sự xác định không có.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/9/2023 nguyên đơn chị Hoàng Thị L có đơn kháng cáo, ngày 04/10/2023 bị đơn anh Vũ Văn D có đơn kháng cáo.

Nội dung kháng cáo, chị L cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chia tài sản chung vợ chồng không khách quan, công bằng, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét phân chia tài sản chung vợ chồng công bằng, hợp lý; anh D kháng cáo đề nghị được giao quản lý sử dụng thêm thửa đất số 531, tờ bản đồ số 5, diện tích 175 m^2, đất nuôi trồng thủy sản, anh D có trách nhiệm trích chia bằng giá trị cho chị L.

Tại phiên toà phúc thẩm, anh D giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị được giao quản lý, sử dụng thửa đất số 531, diện tích 175 m2, anh D tự nguyện trích chia cho chị L số tiền 80 triệu đồng, tổng giá trị trích chia cho chị L là 300 triệu đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2023/HNGĐ-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên theo hướng: Không công nhận diện tích đất 143,5 m2 thuộc thửa 489 theo hiện trạng sử dụng; công nhận phần diện tích đất sử dụng theo hiện trạng với các thửa đất liền kề còn lại vì không có tranh chấp; Giao thửa đất số 531, tờ bản đồ số 5 cho anh D sử dụng, anh D có trách nhiệm trích chia cho chị L số tiền 300 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn chị Hoàng Thị L và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Các đương sự kháng cáo toàn bộ phần tài sản chung vợ chồng, nên Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ nội dung liên quan đến quyết định của Toà án cấp sơ thẩm về tài sản chung vợ chồng.

[4] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất 560a, 560b, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Vũ Văn D, chị Hoàng Thị L, đối chiếu với bản đồ địa chính, thể hiện

ranh giới sử dụng đất thực tế theo hiện trạng không phù hợp với ranh giới theo bản đồ địa chính; Quyết định của bản án sơ thẩm giao diện tích đất theo hiện trạng sử dụng thực tế cho anh D sử dụng, liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sử dụng đất liền kề, nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, các chủ sử dụng đất liền kề không có tranh chấp, đề nghị Toà án công nhận diện tích đất theo ranh giới sử dụng thực tế. Hội đồng xét xử xác định các chủ sử dụng đất liền kề gồm: Bà Tăng Thị T, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Như L1, anh Nguyễn Như L2, ông Nguyễn Như H, bà Nguyễn Thị B, bà Phạm Thị C, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn về phần tài sản chung vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy:

[5] Về diện tích đất thửa 560a, 560b, tờ bản đồ số 5:

Bản trích đo hiện trạng sử dụng đất đối chiếu với bản đồ địa chính, thể hiện phần đất theo hiện trạng sử dụng đất thửa 560a, 560b lấn sang thửa 563 là 42 m^2; lấn sang thửa 562 là 15,8 m^2; lấn sang thửa 559 là 62,4 m^2; giảm sang thửa 561 là 50,1 m^2, thửa 559 là 1,6m^2.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, chính quyền địa phương và các hộ gia đình có các thửa đất liền kề đều xác nhận gia đình anh D, chị L sử dụng đất ổn định, liên tục từ trước, theo đúng ranh giới, hiện trạng đất như hiện nay, không có tranh chấp. Ý kiến trình bày bằng văn bản của các chủ sử dụng đất liền kề, gồm: Bà Tăng Thị T, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Như L1, anh Nguyễn Như L2, ông Nguyễn Như H, bà Nguyễn Thị B, bà Phạm Thị C, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T2 gửi Toà án cấp phúc thẩm đều xác định nội dung như trên. Toà án cấp sơ thẩm công nhận diện tích đất theo hiện trạng sử dụng đất tiếp giáp với các chủ sử dụng đất liền kề này là phù hợp.

Đối với diện tích đất 143,5 m^2 theo hiện trạng sử dụng thuộc thửa 489, tại phiên toà anh D xác định thửa 489 là đất ao thuộc UBND xã quản lý. Toà án cấp sơ thẩm công nhận phần đất này vào diện tích đất sử dụng thực tế cho anh D là không có căn cứ, nên giảm trừ diện tích 143,5 m^2 thuộc thửa 489. Diện tích đất thửa 560a, 560b xác định sử dụng là 1324,8 m^2, trong đó có 300 m^2 đất ở và 1.024,8 m^2 đất cây lâu năm.

[6] Đối với thửa đất số 531, tờ bản đồ số 5: Các đương sự xác định diện tích đất sau khi hiến đất làm đường, còn lại 175 m^2.

Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

[7] Về nguồn gốc đất là tài sản chung vợ chồng:

Các đương sự đều thừa nhận, nguồn gốc 02 thửa đất các bên tranh chấp là đất của ông cha gia đình anh D, vợ chồng anh D được ông Vũ Văn K là chú ruột anh D nhượng lại với giá vừa bán vừa cho để anh D sử dụng làm nơi thờ cúng. Thực tế trên thửa đất 560a, 560b có 01 nhà cấp 4 ba gian sử dụng làm nhà thờ. Do các đương sự không thoả thuận được về giá, không lựa chọn tổ chức thẩm định giá, Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản. Hội đồng định giá không xác định được giá trị tài sản theo giá thị trường, các đương sự cũng không đưa ra được căn cứ xác định giá trị tài sản theo giá thị trường. Sau khi có kết quả định giá, chị L không nhất trí, nhưng không đề nghị định giá lại. Toà án cấp sơ thẩm giao cho anh Vũ Văn D sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất 560a, 560b và tài sản trên đất, buộc anh D trích chia cho chị L giá trị theo tỷ lệ 50% là phù hợp.

Đối với kháng cáo của bị đơn anh Vũ Văn D, đề nghị được sử dụng thửa đất 531, diện tích 175 m^2: Tại phiên toà sơ thẩm, anh D trình bày do 02 thửa đất liền nhau, nếu giao cho chị L sử dụng thửa đất số 531 trên có quán bán hàng để ở, khi chị L chung sống với người đàn ông khác sau ly hôn sẽ dẫn đến mâu thuẫn. Anh Dũng tự nguyện trả cho chị L giá trị thửa đất 531 là 80 triệu đồng.

Xét thấy, quá trình chung sống vợ chồng, anh D nghi ngờ chị L ngoại tình, dẫn đến ghen tuông, nhiều lần đánh đập chị L dẫn đến mâu thuẫn căng thẳng, thửa đất 531 cũng có nguồn gốc của gia đình anh D như phân tích nêu trên. Nếu giao cho chị L sử dụng thửa 531 trên có nhà tạm để ở, giáp với nhà anh D sử dụng có thể dẫn đến mâu thuẫn như anh D trình bày là có căn cứ. Anh Dũng tự nguyện trả cho chị L 80 triệu đồng, gấp 10 lần so với định giá là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích cho chị L, nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh D, chị L.

[8] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Hoàng Thị L, bị đơn anh Vũ Văn D, sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2023/HNGĐ-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên về phần phân chia tài sản chung vợ chồng.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của các đương sự được chấp nhận, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Về án phí phần tài sản: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được hưởng.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Hoàng Thị L, bị đơn anh Vũ Văn D; sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2023/HNGĐ-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên về phần phân chia tài sản chung vợ chồng.

Áp dụng Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 98, 99 Luật Đất đai năm 2013; Điều 24a Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Giao cho anh Vũ Văn D sở hữu, sử dụng tài sản gồm:

1.1. Một ngôi nhà ở cấp 4 hai tầng, xây dựng năm 2012; 01 nhà cấp 4 hai gian lợp ngói móc H, xây dựng năm 2012; 01 nhà cấp 4 ba gian, lợp ngói móc Hạ Long, xây dựng năm 2015; 01 nhà cấp 4 ba gian, xây dựng năm 2012 đang sử dụng làm chuồng trại trên thửa đất 560a và 560b, tờ bản đồ số 5 xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 1324,8 m^2, trong đó có 300 m^2 đất ở và 1.024,8 m^2 đất cây lâu năm, UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/8/2013 mang tên ông Vũ Văn D và bà Hoàng Thị L (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

1.2. Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 5 xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 175 m^2 đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/8/2013 mang tên ông Vũ Văn D và bà Hoàng Thị L. Tạm giao cho anh D quản lý, sử dụng tài sản trên thửa đất 531 đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tháo dỡ, di dời (có sơ đồ kèm theo).

2. Anh Vũ Văn D có trách nhiệm trích chia cho chị Hoàng Thị L số tiền 300 triệu đồng. Chị Hoàng Thị L được sở hữu số tiền 300 triệu đồng do anh D trích chia.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Án Phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Hoàng Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 15.000.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 20.400.000 đồng theo biên lai 0002051 ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên; hoàn trả chị Hoàng Thị L 5,100.000 đồng tạm ứng án phí.

- Anh Vũ Văn D phải chịu 11.799.000 đồng án phí chia tài sản nộp ngân sách Nhà nước.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Vũ Văn D, chị Hoàng Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh D, chị L mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0002185 ngày 29/9/2023 và 0003505 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Bình;
- Chi cục THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hoàng Quý Sửu